



tóng pái

铜牌

Noun · bronze medal

Example Sentence

tā zài ào yùn huì shàng huò dé le yī méi tóng pái
他在奥运会上获得了一枚铜牌。

He won a bronze medal at the Olympic Games.

Trace each character, then write the word on your own.

铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜
铜	铜	铜								

牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌
牌	牌	牌	牌							
